

151	K145520114056	Nguyễn Văn	Thăng	K50CĐT.01	3.00	85	300.000
152	DTK1151030034	Dương Thị	Luyến	K47ĐĐK.01	3.05	100	300.000
153	K145520114035	Nguyễn Đức	Minh	K50CĐT.01	3.08	100	300.000
154	K125510601008	Đặng Thị	Hoài	K48QLC.01	3.81	86	300.000
155	K125510601010	Bùi Thị	Huệ	K48QLC.01	3.45	85	300.000
156	K135510604116	Đỗ Thị	Hà	K49KTN.01	3.67	94	300.000
157	K125510601012	Đàm Thị	Huế	K48QLC.01	2.83	82	300.000
158	K125510604034	Đỗ Thị Hồng	Nhung	K48KTN.01	3.00	75	300.000
159	K135510604154	Bùi Thị	Tĩnh	K49QTN.01	3.15	78	300.000
160	K135510604163	Nguyễn Thị	Thúy	K49QTN.01	2.85	71	300.000
161	K125510601015	Phạm Thị	Kiên	K48QLC.01	3.33	80	300.000
162	114111001	Nguyễn Thu	Hà	K48QLC.01	3.30	82	300.000
163	K125510604009	Đinh Văn	Hải	K48KTN.01	3.05	90	300.000
164	DTK1151010214	Trần Ngọc	Vi	K47CĐL.01	3.31	87	300.000
165	K125520103325	Nguyễn Văn	Cường	K48CĐL.01	3.41	89	300.000
166	K145520103326	Lê Anh	Tuấn	K50CĐL.01	2.85	89	300.000
167	DTK1151010108	Bàng Văn	Việt	K47CĐL.01	2.86	82	300.000
168	K145510205008	Phạm Văn	Anh	K2 CN-KTO.01	3	78	300.000
169	DTK1051010651	Trương Đình	Chiến	K47CĐL.01	2.94	76	300.000
170	K135520103140	Dương Văn	Tuấn	K49CĐL.01	3.07	76	300.000
171	K125520103284	Nguyễn Văn	Khải	K48CĐL.01	2.82	74	300.000
172	K135140214075	Nguyễn Thị	Yến	K49SKĐ.01	3.06	80	300.000
173	DTK1151060001	Lê Thị Ngọc	An	K47SKĐ.01	3.27	91	300.000
174	DTK1151060006	Nguyễn Thị	Hòa	K47SKĐ.01	3.50	86	300.000
175	DTK1151060004	Trịnh Thị Thanh	Hồng	K47SKĐ.01	3.33	79	300.000
176	K145510202022	Nguyễn Văn	Thắng	K2 CN-CTM.01	4.00	76	300.000
177	K145510301054	Nguyễn Phương	Đông	K2 CN-ĐĐT.01	4.00	71	300.000
178	DTK1151060013	Bùi Thị	Thơm	K47SKĐ.01	2.81	72	300.000
179	K145510301034	Đặng Thị	Dung	K2 CN-ĐĐT.01	3.00	71	300.000
180	K145510202009	Nguyễn Thanh	Lương	K2 CN-ĐĐT.01	3.00	77	300.000
181	K145510301009	Nguyễn An	Khang	K2 CN-ĐĐT.01	3.00	74	300.000
182	K145510301114	Nguyễn Danh	Vương	K2 CN-ĐĐT.02	2.85	71	300.000
183	K145510301091	Nông Thị	Hoa	K2 CN-ĐĐT.02	3.00	79	300.000
184	DTK1151060011	Nông Thị Anh	Nguyệt	K47SKĐ.01	3.54	76	300.000
185	DTK1151060010	Lục Thị	Mơ	K47SKĐ.01	3.29	81	300.000
186	DTK1151040054	Lý Quang	Thắng	K47KXC.01	3.29	91	300.000
187	DTK1151040007	Lâm Đại	Ca	K47KXC.01	3.29	82	300.000
188	K125580201044	Trịnh Văn	Quý	K48KXC.01	3.13	82	300.000
189	K125580205025	Nguyễn Văn	Hiệu	K48KXG.01	3.07	74	300.000
190	DTK1151040050	Nguyễn Thị	Thảo	K47KXC.01	3.06	82	300.000
191	DTK1151040080	Nguyễn Văn	Đức	K47KXC.02	3.00	82	300.000
192	DTK1151040114	Bùi Văn	Tiêu	K47KXC.02	3.00	94	300.000
193	K125520320066	Nguyễn Thị	Thúy	K48KTM.01	2.87	84	300.000
194	DTK1151040074	Nguyễn Ngọc	Duy	K47KXC.02	3.29	100	300.000
195	K145520320026	Đặng Thị	Hiền	K50KTM.01	3.00	85	300.000

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp học bổng khuyến khích cho sinh viên ĐH chính quy
học kỳ II (2014-2015)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Căn cứ nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư 08/2014/TT-BGD&ĐT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ vào quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ quyết định số 42/QĐ-BGD & ĐT ngày 13/8/2007 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế công tác HSSV trong các trường đào tạo;

Căn cứ biên bản xét HBKK học kỳ II năm học 2014-2015 của Hội đồng xét học bổng khuyến khích ngày 20/11/2015;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác học sinh sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích cho 341 sinh viên hệ đại học chính quy, học kỳ II năm học 2014-2015 (có danh sách kèm theo), trong đó có:

- + 06 sinh viên đạt loại Xuất sắc
- + 39 sinh viên đạt loại Giỏi
- + 63 sinh viên đạt loại Khá
- + 233 sinh viên đạt loại Khuyến khích

Điều 2. Kinh phí cho các mức học bổng như sau:

- + Loại xuất sắc: 1.500.000 đồng/ 1 tháng
- + Loại giỏi: 1.000.000 đồng/1 tháng
- + Loại khá: 500.000 đồng/1 tháng
- + Loại khuyến khích: 300.000 đồng/ 1 tháng

Điều 3. Các ông: trưởng phòng CT HSSV, trưởng phòng Kế hoạch – tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: CT, CT HSSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Xuân Minh